

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **219/2024/DS-PT**

Ngày 12/7/2024

*V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Kim Khánh

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết và ông Trần Duy Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Hùng - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 76/2024/TLPT-DS, ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 04/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 139/2024/QĐXX-PT ngày 26 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 166a/2024/QĐ-PT, ngày 17/5/2024; Thông báo mở lại phiên tòa ngày 04/6/2024; Quyết định tạm ngưng phiên tòa 10/2024/QĐPT-DS, ngày 13/6/2024 và Thông báo mở lại phiên tòa ngày 08/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Số A N, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lưu Thị Thu H; địa chỉ: Buôn P, phường T, thành phố B, Đắk Lắk. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Q; địa chỉ: Số A N, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Ngày 21/4/2009 âm lịch tương ứng với ngày 15/5/2009 dương lịch bà T có cho bà Lê Thị Q vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, ngày 15/5/2009 âm lịch tương ứng ngày 07/6/2009 dương lịch bà Q trả cho bà T số tiền 25.000.000 đồng còn nợ lại 25.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận

Ngày 28/8/2014 bà Q nhận của bà T số tiền 80.000.000 đồng, giấy nhận

tiền viết tay

Ngày 26/9/2014 bà **Q** nhận của bà **T** số tiền 100.000.000 đồng, giấy nhận tiền viết tay

Từ tháng 02/2015 bà **T** nộp cho bà **Q** theo giấy tờ do bà **Q** cung cấp, tổng số tiền đã đưa cho bà **Q** là 133.048.389 đồng trong thời gian 60 tháng, mỗi tháng 2.217.473 đồng

Từ tháng 02/2015 bà **T** nộp cho bà **Q** theo giấy tờ do bà **Q** cung cấp, tổng số tiền đã đưa cho bà **Q** là 148.210.562 đồng trong thời gian 60 tháng, mỗi tháng 2.470.176 đồng

Nay bà **T** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà **Lê Thị Q** trả cho bà **T** số tiền 486.258.951 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định pháp luật.

*** Bị đơn bà Lê Thị Q trình bày:**

Đối với số tiền 25.000.000 đồng bà **T** cho rằng tôi vay của bà **T1** giấy ngày 21/4/2009 ý kiến của tôi như sau: Số tiền trên tôi đã thanh toán đầy đủ cho bà **T** cả gốc lẫn lãi nhưng thời điểm đó tôi tin tưởng bà **T** là người tử tế nên trả nợ xong tôi chủ quan không lấy lại giấy vay tiền, nếu tôi có vay nợ số tiền 25.000.000 đồng của bà **T** thì tại sao những lần bà vay tiền của tôi bà lại không trừ khoản tiền đó ra mà giờ mới khởi kiện đòi tôi.

Còn khoản tiền 80.000.000 đồng ngày 28/8/2014 là bà **T** trả nợ cho tôi từ khoản tiền vay ngày 17/6/2014 có giấy vay tôi còn giữ lại là bản pho to chữ viết vay trong giấy là do bà **T** viết.

Khoản tiếp theo mà bà **T** yêu cầu tôi phải trả là 100.000.000 đồng ngày 26/9/2014 đó là khoản tiền tôi nhận bà trả nợ cho tôi số tiền trên vay ngày 16/6/2014 mà bà đã vay của tôi, do chính tay và chữ bà viết khi vay.

Về khoản trả hàng tháng số tiền 2.217.473 đồng và tổng là 133.048.389 đồng mà bà **T** yêu cầu tôi trả lại cho bà, ý kiến của tôi như sau: Số tiền trên là khoản vay từ số tiền 200.000.000 đồng bà đã vay của tôi ngày 22/6/2014 khi bà làm ăn thua lỗ không có khả năng trả hết số tiền vay tôi đã làm phước tạo điều kiện cho bà trả dần hàng tháng thời gian trả nợ 05 năm nhưng bà **T** đã không trả đúng hạn số tiền trên bà đã kéo dài đến 06 năm mới trả xong và số tiền gốc của khoản vay 200.000.000 đồng trên bà đã trả cho trước 95.000.000 đồng bắt đầu trả theo app ngân hàng từ ngày 25/02/2015 là lần trả đầu tiên, tiếp theo còn lại 105.000.000 đồng gốc từ khoản vay 200.000.000 đồng bà tiếp tục trả vào app thứ hai là ngày 16/12/2015 mỗi tháng trả được cho tôi 2.470.176 đồng/tháng và cũng cam kết trả trong vòng 5 năm từ 60 tháng nhưng số tiền trên bà cũng không trả đúng như đã thỏa thuận mà cũng kéo dài 06 năm mới trả xong. Trước khi trả nợ khoản vay và trả nợ, tôi đem giấy về cho bà **T** xem và bà đã đồng ý trả nợ cho bằng phương án trả nợ hàng tháng vì bà không còn khả năng trả một lần cho tôi. Bà **T** còn ghi rõ trong giấy nợ là tiền gốc đã chuyển dần đóng hết số tiền gốc bà sẽ trả tiền lãi đến ngày chuyển qua ngân hàng chuyển dần nhưng bà đã không giữ đúng như cam kết đã ghi trong giấy vì đến nay bà vẫn chưa tính và thanh toán số tiền lãi bà chưa trả cho tôi.

Vậy tổng số tiền 486.258.951 đồng mà bà Nguyễn Thị T khởi kiện tôi là không có căn cứ, vụ không tôi làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của tôi. Tôi không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 04/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Mgar đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 256; Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Điều 166; Điều 357; Điều 430; Điều 440; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Lê Thị Q phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 61.585.500 đồng (trong đó: Nợ gốc là 25.000.000 đồng, nợ lãi là 36.585.500 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc buộc bà Lê Thị Q phải trả cho bà số tiền 461.258.951 đồng.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 10/01/2024, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; các bên trình bày ý kiến tranh luận và giữa nguyên quan điểm của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá lập luận, Đại diện viện kiểm sát cho rằng kháng cáo của bà Nguyễn Thị T là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 04/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã đóng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên Tòa án nhân tỉnh Đắk Lắk thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 21/4/2009 âm lịch tương ứng với ngày 15/5/2009 dương lịch bà T có cho bà Lê Thị Q vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, ngày 15/5/2009 âm lịch tương ứng ngày 07/6/2009 dương lịch bà Q trả cho bà T số tiền 25.000.000 đồng còn nợ lại 25.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận.

Ngày 28/8/2014 bà Q nhận của bà T số tiền 80.000.000 đồng, giấy nhận tiền viết tay; Ngày 26/9/2014 bà Q nhận của bà T số tiền 100.000.000 đồng, giấy nhận tiền viết tay; Từ tháng 02/2015 bà T nộp cho bà Q theo giấy tờ do bà Q cung cấp, tổng số tiền đã đưa cho bà Q là 133.048.389 đồng trong thời gian 60 tháng, mỗi tháng 2.217.473 đồng; Từ tháng 02/2015 bà T nộp cho bà Q theo giấy tờ do bà Q cung cấp, tổng số tiền đã đưa cho bà Q là 148.210.562 đồng trong thời gian 60 tháng, mỗi tháng 2.470.176 đồng.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị Q trả cho bà T số tiền 486.258.951 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định pháp luật.

Bà Q không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, bà Q cho rằng toàn bộ giấy tờ bà T cung cấp đã được giải quyết xong.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của bà T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Đối với yêu cầu kháng cáo của khoản vay 25.000.000 đồng.

Ngày 05/6/2024, bà Nguyễn Thị T nộp đơn xin rút một phần đơn kháng cáo đối với khoản vay 25.000.000 đồng này. Nên cần đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[3.2] Đối với số tiền 80.000.000 đồng bà Q nhận của bà T vào ngày 28/8/2014 và số tiền 100.000.000 đồng bà Q nhận của bà T vào ngày 26/9/2014 thì thấy:

Bà T cho rằng số tiền này bà T giao cho bà Q để trả vào các khoản vay ngày 28/01/2014 số tiền 50.000.000 đồng; ngày 30/01/2014 số tiền 50.000.000 đồng và ngày 16/02/2014 số tiền 50.000.000 đồng. Số tiền 30.000.000 đồng còn lại là bà Q mượn thêm của bà T. Tuy nhiên, bà Q không khấu trừ vào các khoản nợ nêu trên mà bà Q đã khởi kiện các khoản nợ này tại Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar để đòi lại. Xét thấy lời trình bày này của nguyên đơn thì các khoản tiền mà bà T vay của bà Q vào các ngày 28/01/2014, 30/01/2014, 16/02/2014 đã được giải quyết tại bản án số 37/2021/DS-ST ngày 07/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, bản án đã quyết định buộc bà T phải trả cho bà Q các khoản tiền này là 150.000.000 đồng.

Bị đơn bà **Lê Thị Q** trình bày đối với số tiền 80.000.000 đồng thì bà **T** giao cho bà để trả cho khoản tiền mà bà **T** đã vay của bà vào ngày 17/6/2014. Số tiền 100.000.000 đồng để trả cho khoản tiền mà bà **T** đã vay của bà ngày 16/6/2014. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm bà **Lê Thị Q** cung cấp tài liệu chứng cứ là giấy viết tay (bản gốc) có nội dung “ngày 16/6/2014 **Thơ D** mượn bác **Q** 100.000.000 đồng, ngày 17/6/2014 **Thơ D** mượn bác **Q** 80.000.000 đồng, trả 28/8/2014 80.000.000 đồng, ngày 26/9/2014 trả 100.000.000 đồng”, lời trình bày của bị đơn bà **Q** phù hợp với nội dung của giấy này và phù hợp với bản án số 37/2021/DS-ST ngày 07/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư M’gar.

Ngoài ra, tại biên bản đối chất ngày 15/11/2023 (BL 107) và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện uỷ quyền của nguyên đơn trình bày giấy viết tay (bản gốc) nêu trên là 01 khoản vay trước đó, hai bên đã đối chiếu và giải quyết xong, còn khoản nợ nguyên đơn khởi kiện bị đơn là khoản vay khác. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn cung cấp cho Toà án 01 giấy viết tay gốc (BL 37) thể hiện nội dung:

*Ngày 28/08/2014 DL **Q** nhận thím **Thơ** trả 80.000.000 đồng chẵn.*

*Ngày 26/9/2014 (DL) **Q** nhận thím **T** trả số tiền là 100.000.000 đồng*

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn bà **Q** thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy này là của bà **Q**, tuy nhiên đây là giấy ghi lại khoản trả tiền của bà **T** với bà **Q**.

[3.2.1] Xét tài liệu chứng cứ là giấy viết tay bản phô tô (BL 21), do bà **Q** cung cấp thì thấy:

Nội dung trong giấy thể hiện thời gian cho vay vào ngày 16/6/2014 **Thơ D** mượn của bà **Q** 100 triệu; ngày 17/6/2014 **Thơ D** mượn của Bà **Q** 80 triệu; bên cạnh có ghi nội dung “Ngày 28/8/2014 trả 80.000.000 đồng” và ngày 26/9/2014 trả 100.000.000 đồng”; đồng thời toàn bộ nội dung có ghi chữ “R”. Tại phiên toà phúc thẩm, bà **Q** trình bày chữ “R” nghĩa là “rồi” là đã trả khoản vay xong và đã huỷ giấy gốc; trước khi huỷ giấy gốc, bà **Q** đã phô tô lại và bà **T** còn ghi xác nhận sự việc, bà **T** cũng đồng ý sự việc này.

Do các đương sự thống nhất nên có thể xác định các khoản vay ngày 16/6/2014 và ngày 17/6/2014 đã được các đương sự xác định giải quyết xong.

[3.2.2] Xét tài liệu chứng cứ là giấy viết tay bản gốc (BL 37) do bà **T** cung cấp thì thấy:

Nội dung của giấy này thể hiện nội dung thời gian và số tiền bà **T** trả cho bà **Q**. Bà **Q** cũng thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy này là của bà. Tuy nhiên, giấy viết tay này thể hiện nội dung giống với giấy viết tay do bà **Q** cung cấp về thời gian và số tiền trả;

Mặt khác bà **T** cho rằng giấy viết tay do bà **T** cung cấp là do ông **D** chồng bà **T** trả tiền cho bà **Q**, nhưng bà **T** không cung cấp tài liệu chứng cứ gì để chứng minh. Vì vậy, ý kiến trình bày này của bà **T** là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.3] Đối với khoản tiền 133.048.389 đồng mà bà **Nguyễn Thị T** đưa cho bà

Lê Thị Q qua app tính lãi suất của Ngân hàng TMCP Đ (S) từ tháng 02/2015 và số tiền 148.210.562 đồng mà bà Nguyễn Thị T đưa cho bà Lê Thị Q qua app tính lãi suất của Ngân hàng TMCP Đ (S) từ tháng 12/2015 thì thấy:

Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 01 giấy viết tay (BL 34) Bản gốc về việc xác nhận thỏa thuận về việc trả xong món nợ 95 triệu và 105 triệu; có chữ ký xác nhận của bà Lê Thị Q. Nội dung này phù hợp với sự việc bà T chuyển khoản cho bà Q tổng số tiền 200 triệu qua tài khoản qua app tính lãi suất của Ngân hàng TMCP Đ (S).

Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định số tiền 200.000.000 đồng được tách ra từ số tiền bán cà phê tháng 6+7 năm 2014 (cụ thể: 236.330.000 đồng). Số tiền 236.330.000 đồng đã được giải quyết tại Bản án số 37/2021/DS-ST ngày 07/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Mgar và Bản án số 140/2021/DS-PT ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Thời điểm đó do không am hiểu pháp luật nên bà T không làm đơn yêu cầu phán tố và không được xem xét giải quyết số tiền 200 triệu này. Vì vậy, bà T yêu cầu bà Q phải trả lại số tiền này.

Tuy nhiên, theo Thông báo số 293/TB-VKS-DS ngày 11/7/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã nhận định:

Tại phiên tòa sơ thẩm T khai: "...trong tháng 6/2014, tôi có nhờ bà Q thế chấp bìu đồ để vay giúp 200.000.000 đồng để tôi trả bớt nợ và hứa sẽ trả dần cho bà Q số tiền tôi đã vay. Bà Q đã đồng ý và bắt tôi viết giấy cam kết trả trước số nợ 200.000.000 đồng vào ngày 22/6/2014...". Lời khai này phù hợp với tài liệu đề ngày 22/6/2014 đối với khoản vay 200.000.000 đồng do nguyên đơn cung cấp.

Các bên bắt đầu thực hiện việc trả nợ gốc và lãi đối với khoản vay 200.000.000 đồng vào ngày 10/12/2015 thông qua app của Ngân hàng S. Tại giấy tổng hợp công nợ cà phê, việc bà Q nhận tiền do bà T trả đều được các bên ký nhận cụ thể ngày 05/11/2015 bà Q nhận 10.000.000 đồng, ngày 03/12/2018 bà Q nhận 70.000.000 đồng, không thể hiện bà T đã trả 200.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 150.0000.000 đồng và 236.330.000 đồng, tại các giấy vay nợ không thể hiện lãi suất. Bà T cho rằng bà Q tính lãi đối với các khoản vay 150.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, còn khoản nợ 236.330.000 đồng không tính lãi. Tuy nhiên, bà T lại đồng ý thỏa thuận trả lãi theo lãi suất ngân hàng trên tổng số nợ 200.000.000 đồng nhưng bà Q không thừa nhận lời khai này.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định khoản vay 200.000.000 đồng có tính lãi suất là khoản vay riêng không liên quan đến khoản vay 150.000.000 đồng và 236.330.000 đồng".

Như vậy khoản tiền 200 triệu không liên quan tới khoản vay 236.330.000 đồng như lời trình bày của nguyên đơn. Nên không có căn cứ để chấp nhận phần kháng cáo này.

[3.4] Về yêu cầu tính lãi.

[3.4.1] Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn đã rút một phần kháng cáo đối với số tiền 25.000.000 đồng. đối với số tiền lãi mà Tòa án cấp

sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải trả là 36.585.500 đồng thì cả bị đơn và nguyên đơn đều không có ý kiến gì, vì vậy cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm đối với số tiền lãi của 25.000.000 đồng.

[3.4.2] Đối với khoản tiền 180 triệu và 02 khoản tiền Từ tháng 02/2015 bà **T** nộp cho bà **Q** theo giấy tờ do bà **Q** cung cấp, tổng số tiền đã đưa cho bà **Q** là 133.048.389 đồng trong thời gian 60 tháng, mỗi tháng 2.217.473 đồng; khoản tiền từ tháng 02/2015 bà **T** nộp cho bà **Q** theo giấy tờ do bà **Q** cung cấp, tổng số tiền đã đưa cho bà **Q** là 148.210.562 đồng trong thời gian 60 tháng, mỗi tháng 2.470.176 đồng.

Xét thấy các bên không thoả thuận về lãi suất đồng thời các yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả lại khoản tiền trên là không có cơ sở chấp nhận nên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đối với tiền lãi là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ, nên không chấp nhận mà cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 3 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị T**. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 04/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Mgar.

- Áp dụng Điều 256; Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Điều 166; Điều 357; Điều 430; Điều 440; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị T**. Buộc bà **Lê Thị Q** phải trả cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 61.585.500 đồng (trong đó: Nợ gốc là 25.000.000 đồng, nợ lãi là 36.585.500 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Không chấp nhận phần yêu cầu của bà **Nguyễn Thị T** về việc buộc bà **Lê Thị Q** phải trả cho bà số tiền 461.258.951 đồng.

[3] Đình chỉ một phần kháng cáo đối với yêu cầu trả khoản vay khoản vay 25.000.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà Nguyễn Thị T đã nộp theo biên lai thu số 0014848 ngày 10/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Kim Khánh